

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**BÁO CÁO**  
**ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM**  
**Quý 2 năm 2020**

## GIỚI THIỆU

Ngày 16 tháng 8 năm 2019, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 1260/QĐ-TCTK về Điều tra lao động việc làm năm 2020 (sau đây viết tắt là Điều tra LDVL 2020), kèm theo Phương án điều tra. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động năm 2019 của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Qua đó giúp các cấp, các ngành đánh giá và so sánh sự biến động của thị trường lao động giữa các quý trong năm cũng như với các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm đã tiến hành trước đây của Tổng cục Thống kê; căn cứ để xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động. Thêm vào đó, tiếp cận và áp dụng khuyến nghị mới của Tổ chức Lao động Quốc tế về lao động và việc làm, đặc biệt là “lao động chưa sử dụng hết” vào thực tiễn Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế. Số liệu được tổng hợp theo quý cho cấp toàn quốc, khu vực thành thị và nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội, thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và số liệu năm đối với 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Báo cáo này sẽ trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra Lao động và Việc làm trong quý 2 năm 2020, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Do phạm vi thu thập thông tin liên quan đến thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam, vì vậy các chỉ tiêu về lao động và việc làm trong Báo cáo sẽ chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đánh giá và phân tích thông tin về lao động và việc làm của nhóm người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi) nên Báo cáo này cũng sẽ trình bày một số chỉ tiêu lao động chủ yếu của nhóm đối tượng này.

Cuộc điều tra Lao động và Việc làm năm 2020 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hỗ trợ này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề lao động và việc làm và mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc.

Trân trọng cảm ơn./.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 54 Nguyễn Chí Thanh,  
quận Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: +84-24-37046666, ext: 8822/1603

Email: [tkdspd@gso.gov.vn](mailto:tkdspd@gso.gov.vn)

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

## A. TÓM TẮT

- Tính đến quý 2 năm 2020, dân số từ 15 tuổi trở lên ước tính đạt gần 73,5 triệu người, trong đó 53,1 triệu người thuộc lực lượng lao động (số này không bao gồm người Việt Nam sống ở nước ngoài trong giai đoạn tham chiếu điều tra). Mặc dù tiến trình đô thị hóa ở Việt Nam đã và đang diễn ra nhưng đến nay lao động nông thôn vẫn được xem là đông đảo, hiện chiếm khoảng 66,5% lực lượng lao động.
- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 72,3 %. Khác biệt về mức độ tham gia hoạt động kinh tế giữa khu vực thành thị và nông thôn vẫn tồn tại, xấp xỉ khoảng 11,3 điểm phần trăm (65,6% và 76,3%).
- Đến Quý 2 năm 2020, cả nước có hơn 51,8 triệu lao động có việc làm và khoảng 1,3 triệu lao động thất nghiệp.
- Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên là 70,5%. Quý 2 năm 2020, tỷ số việc làm trên dân số thành thị đạt 62,7%, trong khi tỷ số này ở khu vực nông thôn là khoảng 75,0%.
- Nếu dựa theo số giờ làm việc, cả nước đã có hơn 1.045 nghìn lao động thiếu việc làm. Trong đó, 78,2% lao động thiếu việc làm hiện sinh sống ở khu vực nông thôn.
- Trong Quý 2 năm 2020, tỷ lệ thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên là 2,51% và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động là 2,73%. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp thành thị trong tuổi lao động đứng ở mức 4,46%, cao hơn 2,66 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn (1,80%)
- Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi tương đương so với Quý 1 (7,0%). Số lao động thất nghiệp thanh niên hiện đã chiếm tới 30,7% tổng số lao động thất nghiệp cả nước. Trong đó, tỷ trọng khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (51,6% và 48,4%).

## B. KẾT QUẢ CHỦ YẾU

Dịch Covid-19 xuất hiện tại Việt Nam từ tháng 1 năm 2020 đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình lao động việc làm trong các ngành và tại tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trong đó, ảnh hưởng rõ rệt nhất vào quý II năm 2020 khi tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, nhiều ca lây nhiễm trong cộng đồng xuất hiện và đặc biệt là việc áp dụng các quy định về giãn cách xã hội được thực hiện triệt để trong tháng 4 năm 2020.

Tính đến tháng 6 năm 2020, cả nước có 30,8 triệu người từ 15 tuổi trở lên bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19 bao gồm những người bị mất việc làm, phải nghỉ giãn việc/nghỉ luân phiên, giảm giờ làm, giảm thu nhập,... Ảnh hưởng do giảm thu nhập chiếm tỷ trọng cao nhất với 57,3% tổng số người bị ảnh hưởng (tương ứng 17,6 triệu người). Trong tổng số 30,8 triệu người bị ảnh hưởng, có 28,7 triệu người có việc làm; 897,5 nghìn người thất nghiệp và 1,2 triệu người nằm ngoài lực lượng lao động (không tham gia hoạt động kinh tế). Khu vực Dịch vụ chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi dịch Covid-19 với 72,0% lao động bị ảnh hưởng, tiếp đến là khu vực Công nghiệp và xây dựng với 67,8% lao động bị ảnh hưởng; tỷ lệ lao động bị ảnh hưởng trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 25,1%.

Lao động đang làm việc trong khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản là những người thiếu việc làm nhiều nhất. Lao động phi chính thức đang có xu hướng giảm dần tuy nhiên vẫn chiếm đa số trong thị trường lao động tại Việt Nam. Ngành nghề chỉ đòi hỏi lao động giản đơn thu hút nhiều lao động nhất trong thị trường lao động nước ta tại thời điểm hiện nay.

### I. Tình hình lao động việc làm quý II năm 2020

#### 1. Lực lượng lao động

*Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên* của cả nước quý II năm 2019 ước tính là 53,1 triệu người, giảm 2,18 triệu người so với quý trước và giảm khoảng 2,36 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Đây là điều tất yếu sau những ảnh hưởng của đại dịch Viêm đường hô hấp cấp Covid-19, lực lượng lao động quý II đã giảm mạnh so với quý trước. Đây là năm ghi nhận mức giảm sâu kỷ lục của lực lượng lao động từ trước đến nay<sup>1</sup>.

*Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động* quý II năm 2020 ước tính là 46,8 triệu người, giảm 2,13 triệu người so với quý trước và giảm 2,19 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị

---

<sup>1</sup> Từ khi tiến hành Điều tra lao động việc làm theo quý năm 2011, lực lượng lao động quý II của các năm trong giai đoạn 2012 - 2019 liên tục tăng so với quý trước (trừ năm 2016, lực lượng lao động quý II giảm 43,5 nghìn người so với quý trước) và liên tục tăng so với cùng kỳ năm trước (trừ năm 2015, lực lượng lao động quý II giảm 7,1 nghìn người so với cùng kỳ năm 2014).

là 16,4 triệu người, chiếm 35,0%; lực lượng lao động nữ trong độ tuổi lao động đạt 20,93 triệu người, chiếm 44,7% tổng số lao động trong độ tuổi của cả nước.

Sự tăng lên về tỷ trọng lực lượng lao động khu vực thành thị là được ghi nhận song đến nay vẫn còn khoảng hai phần ba (66,5%) lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn. So sánh giữa các vùng kinh tế xã hội, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung vẫn là hai vùng có thị phần lao động lớn nhất cả nước (lần lượt đạt 22,3 và 20,9%), tiếp theo là Đông Nam Bộ (19,0%). Như vậy, chỉ riêng ba vùng này đã chiếm tới 62,2% lực lượng lao động cả nước. Lao động nữ có hơn 24,9 triệu người, tương ứng với gần 46,9% lực lượng lao động cả nước trong quý 2 năm 2020.

Ở cấp toàn quốc, Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động<sup>2</sup> quý II năm 2020 ước tính đạt 72,3%, giảm 3,1% so với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của quý trước và 4,1% cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ là 66,6%, thấp hơn 11,7 điểm phần trăm so với lực lượng lao động nam (78,3%). Mức độ tham gia lực lượng lao động của dân cư khu vực thành thị và nông thôn vẫn còn khác biệt đáng kể, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở khu vực thành thị là 65,6%, khu vực nông thôn là 76,3% (cách biệt 10,7 điểm phần trăm).

Đáng chú ý, trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc (80,8%) và Tây Nguyên (78,2%) vẫn đạt cao nhất nước thì tỷ lệ thấp nhất lại thuộc về hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ nơi có hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở hai thành phố này lần lượt là 65,9% và 64,5%. Theo các nhóm tuổi, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở khu vực thành thị đều thấp hơn nông thôn, trong đó chênh lệch nhiều nhất ở nhóm 15-24 tuổi và nhóm từ 50 tuổi trở lên. Điều này cho thấy, người dân tại khu vực nông thôn gia nhập thị trường lao động sớm hơn và rời bỏ thị trường muộn hơn khá nhiều so với khu vực thành thị; đây là đặc điểm điển hình của thị trường lao động với cơ cấu lao động tham gia trong ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao.

## **2. Lao động có việc làm**

*Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm* trong quý II năm 2020 ước tính là 51,8 triệu người, giảm 2,4 triệu người so với quý trước và giảm gần 2,6 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lao động có việc làm ở khu vực thành thị chiếm 32,9% và lao động nữ có việc làm chiếm 46,9% trong tổng số người có việc làm.

---

<sup>2</sup> Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là phần trăm người từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động so với dân số từ 15 tuổi trở lên.

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản ước tính là 17,0 triệu người, chiếm 32,9% (giảm 1,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); khu vực Công nghiệp và Xây dựng là 16,0 triệu người, chiếm 30,9% (tăng 0,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); khu vực Dịch vụ là 18,7 triệu người, chiếm 36,2% (tăng 0,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước).

*Lao động có việc làm đã qua đào tạo* từ trình độ “Sơ cấp” trở lên trong quý II năm 2020 ước tính là 12,3 triệu người, chiếm 23,8% số lao động có việc làm của toàn bộ nền kinh tế. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo trong quý II năm 2020 tăng 0,4% so với quý trước và tăng 1,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Ngành nghề chỉ đòi hỏi lao động giản đơn thu hút nhiều lao động nhất trong thị trường lao động Việt Nam, chiếm 32,9% lao động có việc làm trên toàn quốc. Tỷ lệ người làm các công việc giản đơn còn cao trong bối cảnh đào tạo chuyên môn kỹ thuật (từ trình độ “Sơ cấp nghề” trở lên) cho người lao động còn thấp (khoảng 24,0% đối với lực lượng lao động và 23,8% đối với người lao động có việc làm). Toàn quốc có khoảng 1% lao động làm “Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị”, tương đương với khoảng 526,1 nghìn người. Tỷ trọng này ở nam giới cao gấp 2,3 lần ở nữ giới (tương ứng là 1,4% so với 0,6%), ở khu vực thành thị cao gấp hơn 3 lần khu vực nông thôn (tương ứng là 1,9% so với 0,6%) và những người này hầu hết đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật (đạt 98,3%).

### **3. Thất nghiệp, thiếu việc làm**

Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý II năm 2020 là gần 1,3 triệu người, tăng 192,8 nghìn người so với quý trước và tăng 221 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý II năm 2020 là 2,73%, tăng 0,51 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,57 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi của khu vực thành thị là 4,46%, tăng 1,28 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,36 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; đây là quý có tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi của khu vực thành thị cao nhất trong vòng 10 năm qua<sup>3</sup>.

*Số thanh niên (người từ 15 đến 24 tuổi) thất nghiệp* trong quý II năm 2020 khoảng 410,3 nghìn người, chiếm 30,7% tổng số người thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên trong quý II năm 2020 là 6,98%, tương đương so với quý trước và tăng 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 11,1%, tăng 0,46 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên trong quý II tăng do ảnh hưởng chung của dịch Covid-19.

---

<sup>3</sup> Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi khu vực thành thị quý II của các năm từ 2011 đến 2020 lần lượt là: 3,59%; 3,12%; 3,66%; 3,26%; 3,53%; 3,11%; 3,19%; 3,09%; 3,10%; 4,46%.

*Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý II năm 2020 ước là 2,08%, tăng 0,08 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,75 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị là 1,31%, ở khu vực nông thôn là 2,49%.*

#### **4. Thu nhập của người lao động**

Thu nhập bình quân tháng từ công việc của lao động làm công ăn lương trong quý II năm 2020 đạt 6,3 triệu đồng, giảm 858 nghìn đồng so với quý trước và giảm 180 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập bình quân của lao động nam cao gấp 1,4 lần so với thu nhập bình quân của lao động nữ (tương ứng là 6,1 triệu đồng và 4,3 triệu đồng); thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị cao gấp 1,5 lần so với lao động ở khu vực nông thôn (tương ứng là 6,7 triệu đồng và 4,5 triệu đồng).

Thu nhập bình quân tháng từ công việc làm công hưởng lương của nhóm “Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị” cao nhất (11,4 triệu đồng/tháng).

Thu nhập bình quân tháng từ công việc làm công hưởng lương của những người có trình độ đại học trở lên đạt gần 9,1 triệu đồng/tháng, giảm 632 nghìn đồng so với quý trước; những người không có bằng cấp chuyên môn kỹ thuật chỉ có thu nhập 5,3 triệu/tháng.



### **III. BIỂU TỔNG HỢP**

**Biểu 1**

**DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI**

*Đơn vị tính: Nghìn người*

Nhóm tuổi	Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>73.434,9</b>	<b>36.556,2</b>	<b>36.878,7</b>	<b>73.658,9</b>	<b>36.401,6</b>	<b>37.257,2</b>	<b>73.396,6</b>	<b>36.030,9</b>	<b>37.365,7</b>	<b>74.120,9</b>	<b>36.446,5</b>	<b>37.674,5</b>
15 - 19 tuổi	6.918,8	3.633,4	3.285,4	6.318,7	3.312,6	3.006,1	6.547,0	3.408,1	3.138,9	5.642,1	2.921,6	2.720,5
20 - 24 tuổi	6.401,4	3.269,8	3.131,7	6.221,8	3.189,9	3.032,0	5.914,3	3.017,0	2.897,3	5.361,7	2.753,4	2.608,3
25 - 29 tuổi	7.381,9	3.807,2	3.574,7	7.366,8	3.705,5	3.661,3	7.079,0	3.599,5	3.479,5	7.104,6	3.608,0	3.496,6
30 - 34 tuổi	7.676,6	3.991,1	3.685,5	7.932,5	4.067,2	3.865,3	7.869,8	3.952,5	3.917,4	7.933,7	3.961,9	3.971,8
35 - 39 tuổi	7.665,7	3.958,0	3.707,7	7.781,1	3.980,9	3.800,2	7.906,7	3.976,1	3.930,6	8.023,6	4.072,3	3.951,3
40 - 44 tuổi	6.707,9	3.398,5	3.309,3	6.888,5	3.477,9	3.410,6	7.016,0	3.539,9	3.476,0	7.154,4	3.597,7	3.556,7
45 - 49 tuổi	6.636,4	3.397,2	3.239,2	6.520,5	3.317,5	3.202,9	6.529,0	3.316,9	3.212,1	6.548,8	3.312,2	3.236,6
50 - 54 tuổi	5.843,7	2.971,3	2.872,4	6.075,8	3.081,0	2.994,8	5.940,0	2.978,6	2.961,3	6.137,7	3.056,1	3.081,6
55 - 59 tuổi	5.294,4	2.614,0	2.680,4	5.474,0	2.709,5	2.764,5	5.330,3	2.685,0	2.645,3	5.538,4	2.792,0	2.746,4
60 - 64 tuổi	4.253,6	1.990,3	2.263,3	4.224,8	1.924,8	2.300,0	4.253,9	1.912,8	2.341,1	4.683,3	2.179,5	2.503,8
65 tuổi trở lên	8.654,4	3.525,3	5.129,1	8.854,4	3.634,8	5.219,6	9.010,6	3.644,4	5.366,3	9.992,7	4.191,8	5.801,0
<b>THÀNH THỊ</b>	<b>26.073,2</b>	<b>12.726,4</b>	<b>13.346,8</b>	<b>26.397,4</b>	<b>12.876,9</b>	<b>13.520,6</b>	<b>26.512,0</b>	<b>12.769,3</b>	<b>13.742,7</b>	<b>27.294,6</b>	<b>13.196,6</b>	<b>14.098,0</b>
15 - 19 tuổi	2.261,1	1.150,0	1.111,1	2.444,6	1.241,4	1.203,1	2.542,6	1.274,6	1.268,0	1.966,1	1.024,1	942,0
20 - 24 tuổi	2.497,9	1.219,1	1.278,8	2.410,7	1.175,1	1.235,6	2.355,6	1.146,8	1.208,8	2.042,3	995,6	1.046,7
25 - 29 tuổi	2.695,1	1.309,6	1.385,5	2.622,9	1.261,0	1.361,9	2.556,7	1.261,9	1.294,8	2.654,6	1.300,3	1.354,2
30 - 34 tuổi	2.787,9	1.347,3	1.440,7	2.873,5	1.416,5	1.457,0	2.871,6	1.389,2	1.482,4	2.993,2	1.415,1	1.578,1
35 - 39 tuổi	2.900,4	1.470,3	1.430,1	2.949,3	1.473,4	1.475,8	2.974,8	1.437,9	1.537,0	3.077,3	1.528,5	1.548,8
40 - 44 tuổi	2.414,6	1.201,1	1.213,4	2.433,9	1.217,2	1.216,7	2.519,2	1.236,6	1.282,6	2.613,1	1.278,2	1.335,0
45 - 49 tuổi	2.281,8	1.154,0	1.127,8	2.212,6	1.136,0	1.076,6	2.267,1	1.159,2	1.107,9	2.349,8	1.188,5	1.161,3
50 - 54 tuổi	2.012,7	1.006,2	1.006,5	2.010,5	1.034,0	976,5	1.980,3	977,7	1.002,6	2.141,0	1.047,2	1.093,8
55 - 59 tuổi	1.888,7	927,1	961,6	1.929,6	914,8	1.014,8	1.901,4	907,0	994,4	2.054,8	1.004,7	1.050,1
60 - 64 tuổi	1.589,4	764,6	824,7	1.630,4	761,6	868,8	1.637,4	757,0	880,4	1.863,0	894,7	968,3
65 tuổi trở lên	2.743,7	1.177,2	1.566,5	2.879,4	1.245,7	1.633,8	2.905,2	1.221,4	1.683,8	3.539,5	1.519,6	2.019,9
<b>NÔNG THÔN</b>	<b>47.361,6</b>	<b>23.829,8</b>	<b>23.531,8</b>	<b>47.261,5</b>	<b>23.524,8</b>	<b>23.736,7</b>	<b>46.884,6</b>	<b>23.261,6</b>	<b>23.623,0</b>	<b>46.826,3</b>	<b>23.249,8</b>	<b>23.576,4</b>
15 - 19 tuổi	4.657,6	2.483,4	2.174,2	3.874,1	2.071,1	1.803,0	4.004,4	2.133,5	1.870,9	3.676,0	1.897,5	1.778,5
20 - 24 tuổi	3.903,5	2.050,7	1.852,8	3.811,1	2.014,7	1.796,4	3.558,7	1.870,2	1.688,5	3.319,4	1.757,8	1.561,6
25 - 29 tuổi	4.686,8	2.497,6	2.189,2	4.743,9	2.444,5	2.299,4	4.522,3	2.337,7	2.184,6	4.450,0	2.307,7	2.142,3
30 - 34 tuổi	4.888,6	2.643,8	2.244,8	5.059,0	2.650,7	2.408,3	4.998,3	2.563,3	2.435,0	4.940,5	2.546,8	2.393,7
35 - 39 tuổi	4.765,3	2.487,7	2.277,6	4.831,9	2.507,5	2.324,4	4.931,9	2.538,3	2.393,6	4.946,3	2.543,8	2.402,5
40 - 44 tuổi	4.293,3	2.197,4	2.095,9	4.454,6	2.260,7	2.193,9	4.496,8	2.303,4	2.193,4	4.541,3	2.319,5	2.221,7
45 - 49 tuổi	4.354,7	2.243,2	2.111,5	4.307,9	2.181,5	2.126,3	4.261,9	2.157,7	2.104,2	4.199,0	2.123,6	2.075,3
50 - 54 tuổi	3.831,1	1.965,1	1.866,0	4.065,3	2.046,9	2.018,3	3.959,6	2.000,9	1.958,7	3.996,7	2.008,9	1.987,8
55 - 59 tuổi	3.405,7	1.686,9	1.718,8	3.544,4	1.794,7	1.749,7	3.428,9	1.777,9	1.650,9	3.483,5	1.787,3	1.696,3
60 - 64 tuổi	2.664,3	1.225,7	1.438,5	2.594,4	1.163,2	1.431,2	2.616,5	1.155,8	1.460,7	2.820,3	1.284,8	1.535,5
65 tuổi trở lên	5.910,8	2.348,1	3.562,6	5.975,0	2.389,1	3.585,9	6.105,4	2.422,9	3.682,5	6.453,2	2.672,1	3.781,1

*Lưu ý: Dân số 15+ bao gồm cả những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

**Biểu 2**

**LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI**

*Đơn vị tính: Nghìn người*

Nhóm tuổi	Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>55.714,1</b>	<b>29.524,1</b>	<b>26.189,9</b>	<b>56.004,6</b>	<b>29.461,8</b>	<b>26.542,8</b>	<b>55.331,5</b>	<b>29.254,8</b>	<b>26.076,7</b>	<b>53.147,4</b>	<b>28.222,2</b>	<b>24.925,3</b>
15 - 19 tuổi	2.304,4	1.311,2	993,2	2.207,2	1.244,5	962,6	2.252,9	1.267,1	985,8	1.786,5	1.012,9	773,6
20 - 24 tuổi	4.991,7	2.647,7	2.344,0	4.854,7	2.588,2	2.266,5	4.777,4	2.559,6	2.217,9	4.090,2	2.220,6	1.869,7
25 - 29 tuổi	6.914,7	3.652,5	3.262,3	6.793,3	3.522,3	3.270,9	6.667,4	3.511,6	3.155,9	6.261,1	3.344,8	2.916,3
30 - 34 tuổi	7.293,8	3.880,5	3.413,3	7.473,0	3.927,2	3.545,8	7.439,3	3.874,8	3.564,5	7.240,4	3.766,4	3.474,0
35 - 39 tuổi	7.354,5	3.874,6	3.479,8	7.387,6	3.876,5	3.511,2	7.507,5	3.908,7	3.598,8	7.450,4	3.904,6	3.545,8
40 - 44 tuổi	6.440,3	3.337,2	3.103,0	6.573,6	3.402,3	3.171,3	6.658,6	3.468,9	3.189,7	6.627,0	3.450,6	3.176,4
45 - 49 tuổi	6.277,7	3.319,3	2.958,4	6.128,3	3.235,4	2.892,9	6.058,5	3.211,5	2.847,1	5.913,3	3.141,7	2.771,6
50 - 54 tuổi	5.318,4	2.828,4	2.490,0	5.472,5	2.912,6	2.560,0	5.254,9	2.800,9	2.454,0	5.190,7	2.783,4	2.407,3
55 - 59 tuổi	4.036,7	2.297,2	1.739,4	4.202,7	2.380,0	1.822,7	3.962,2	2.302,6	1.659,5	3.852,4	2.229,7	1.622,7
60 - 64 tuổi	2.501,1	1.272,1	1.229,0	2.462,3	1.208,8	1.253,5	2.400,1	1.179,3	1.220,7	2.403,4	1.212,6	1.190,9
65 tuổi trở lên	2.280,6	1.103,3	1.177,4	2.449,3	1.164,0	1.285,2	2.352,8	1.169,9	1.182,9	2.331,9	1.154,9	1.177,0
<b>THÀNH THỊ</b>	<b>18.120,7</b>	<b>9.613,3</b>	<b>8.507,3</b>	<b>18.248,1</b>	<b>9.624,5</b>	<b>8.623,6</b>	<b>18.175,3</b>	<b>9.506,6</b>	<b>8.668,8</b>	<b>17.807,2</b>	<b>9.401,7</b>	<b>8.405,5</b>
15 - 19 tuổi	523,9	280,5	243,4	488,3	258,4	229,9	455,1	231,3	223,8	383,4	201,5	182,0
20 - 24 tuổi	1.757,9	880,1	877,7	1.567,4	787,8	779,6	1.651,6	837,8	813,7	1.407,8	715,6	692,2
25 - 29 tuổi	2.438,2	1.255,1	1.183,2	2.405,1	1.205,8	1.199,3	2.383,4	1.223,5	1.159,9	2.331,7	1.212,9	1.118,8
30 - 34 tuổi	2.554,5	1.310,3	1.244,2	2.687,2	1.380,7	1.306,5	2.655,5	1.358,6	1.296,9	2.712,3	1.363,1	1.349,2
35 - 39 tuổi	2.689,9	1.430,4	1.259,5	2.758,4	1.444,1	1.314,3	2.770,3	1.411,6	1.358,7	2.830,4	1.467,2	1.363,2
40 - 44 tuổi	2.222,1	1.168,2	1.053,9	2.274,8	1.192,7	1.082,1	2.327,4	1.201,4	1.126,0	2.362,3	1.214,5	1.147,8
45 - 49 tuổi	1.999,0	1.098,6	900,3	1.991,9	1.103,3	888,5	2.003,4	1.103,4	900,0	2.040,2	1.114,1	926,2
50 - 54 tuổi	1.589,8	893,1	696,7	1.657,9	945,1	712,7	1.579,2	877,0	702,2	1.647,4	904,6	742,7
55 - 59 tuổi	1.132,4	651,4	481,0	1.210,3	690,0	520,4	1.151,3	657,3	494,0	1.077,7	675,2	402,4
60 - 64 tuổi	703,0	380,4	322,6	686,6	357,9	328,7	677,0	346,2	330,7	570,6	311,8	258,8
65 tuổi trở lên	510,0	265,2	244,8	520,3	258,7	261,6	521,3	258,5	262,8	443,4	221,3	222,0
<b>NÔNG THÔN</b>	<b>37.593,4</b>	<b>19.910,8</b>	<b>17.682,6</b>	<b>37.756,4</b>	<b>19.837,3</b>	<b>17.919,1</b>	<b>37.156,2</b>	<b>19.748,2</b>	<b>17.407,9</b>	<b>35.340,2</b>	<b>18.820,4</b>	<b>16.519,7</b>
15 - 19 tuổi	1.780,5	1.030,7	749,8	1.718,9	986,1	732,7	1.797,8	1.035,8	761,9	1.403,0	811,4	591,6
20 - 24 tuổi	3.233,8	1.767,5	1.466,3	3.287,3	1.800,3	1.487,0	3.125,9	1.721,7	1.404,1	2.682,4	1.505,0	1.177,4
25 - 29 tuổi	4.476,5	2.397,4	2.079,1	4.388,1	2.316,5	2.071,6	4.284,1	2.288,1	1.996,0	3.929,3	2.131,9	1.797,5
30 - 34 tuổi	4.739,3	2.570,2	2.169,1	4.785,8	2.546,5	2.239,3	4.783,7	2.516,2	2.267,6	4.528,1	2.403,3	2.124,8
35 - 39 tuổi	4.664,6	2.444,2	2.220,4	4.629,2	2.432,4	2.196,8	4.737,2	2.497,0	2.240,1	4.620,0	2.437,4	2.182,6
40 - 44 tuổi	4.218,2	2.169,0	2.049,1	4.298,8	2.209,6	2.089,2	4.331,2	2.267,5	2.063,7	4.264,7	2.236,1	2.028,6
45 - 49 tuổi	4.278,8	2.220,7	2.058,1	4.136,5	2.132,1	2.004,4	4.055,2	2.108,1	1.947,1	3.873,1	2.027,6	1.845,4
50 - 54 tuổi	3.728,7	1.935,4	1.793,3	3.814,7	1.967,4	1.847,2	3.675,7	1.923,9	1.751,8	3.543,4	1.878,8	1.664,6
55 - 59 tuổi	2.904,3	1.645,8	1.258,5	2.992,4	1.690,1	1.302,3	2.810,9	1.645,3	1.165,5	2.774,8	1.554,5	1.220,3
60 - 64 tuổi	1.798,1	891,7	906,4	1.775,7	850,9	924,9	1.723,1	833,1	890,0	1.832,8	900,8	932,0
65 tuổi trở lên	1.770,6	838,1	932,5	1.929,0	905,4	1.023,7	1.831,5	911,4	920,1	1.888,6	933,6	955,0

*Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

**Biểu 3**

**LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

*Đơn vị tính: Nghìn người*

Vùng kinh tế xã hội	Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>55.714,1</b>	<b>29.524,1</b>	<b>26.189,9</b>	<b>56.004,6</b>	<b>29.461,8</b>	<b>26.542,8</b>	<b>55.331,5</b>	<b>29.254,8</b>	<b>26.076,7</b>	<b>53.147,4</b>	<b>28.222,2</b>	<b>24.925,3</b>
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7.624,5	3.907,0	3.717,6	7.776,8	3.945,5	3.831,3	7.719,1	3.923,7	3.795,4	7.403,8	3.775,1	3.628,7
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	8.299,3	4.230,2	4.069,1	8.382,3	4.215,2	4.167,1	8.090,7	4.120,7	3.970,0	7.781,7	3.961,1	3.820,6
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11.693,6	6.083,1	5.610,5	11.810,3	6.119,1	5.691,2	11.516,6	6.018,0	5.498,6	11.101,3	5.786,8	5.314,5
V4 Tây Nguyên	3.430,1	1.814,8	1.615,3	3.514,7	1.839,1	1.675,6	3.491,5	1.827,2	1.664,3	3.341,7	1.775,0	1.566,7
V5 Đông Nam Bộ (*)	5.485,4	2.990,2	2.495,3	5.427,7	2.928,5	2.499,3	5.522,4	2.982,7	2.539,7	5.316,8	2.879,4	2.437,4
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	9.850,0	5.528,5	4.321,6	9.907,6	5.562,3	4.345,3	9.826,0	5.540,4	4.285,7	9.356,7	5.361,2	3.995,5
V7 Hà Nội	4.305,6	2.207,3	2.098,4	4.308,1	2.195,6	2.112,6	4.233,3	2.168,7	2.064,6	4.057,3	2.078,4	1.978,9
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	5.025,4	2.763,2	2.262,2	4.876,9	2.656,5	2.220,4	4.931,8	2.673,5	2.258,4	4.788,2	2.605,2	2.183,0
<b>THÀNH THỊ</b>	<b>18.120,7</b>	<b>9.613,3</b>	<b>8.507,3</b>	<b>18.248,1</b>	<b>9.624,5</b>	<b>8.623,6</b>	<b>18.175,3</b>	<b>9.506,6</b>	<b>8.668,8</b>	<b>17.807,2</b>	<b>9.401,7</b>	<b>8.405,5</b>
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1.247,3	612,5	634,7	1.274,0	623,8	650,1	1.235,8	606,7	629,0	1.146,4	570,6	575,9
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	2.304,0	1.167,2	1.136,9	2.241,1	1.136,8	1.104,2	2.160,3	1.101,6	1.058,7	2.096,7	1.074,5	1.022,2
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3.061,5	1.594,4	1.467,1	3.124,7	1.615,1	1.509,6	3.055,2	1.585,8	1.469,3	2.906,8	1.518,0	1.388,8
V4 Tây Nguyên	938,1	491,6	446,6	960,0	498,1	461,9	947,3	490,7	456,6	893,3	471,2	422,1
V5 Đông Nam Bộ (*)	2.577,6	1.356,6	1.221,0	2.555,8	1.332,5	1.223,2	2.620,0	1.378,8	1.241,2	3.001,7	1.592,4	1.409,3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2.289,8	1.289,4	1.000,4	2.314,2	1.293,2	1.021,0	2.371,0	1.310,8	1.060,2	2.203,6	1.245,8	957,7
V7 Hà Nội	1.899,9	968,9	930,9	1.966,2	1.006,7	959,5	1.961,2	998,8	962,4	1.843,2	943,9	899,4
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3.802,6	2.132,8	1.669,8	3.812,3	2.118,2	1.694,1	3.824,6	2.033,3	1.791,2	3.715,6	1.985,4	1.730,2
<b>NÔNG THÔN</b>	<b>37.593,4</b>	<b>19.910,8</b>	<b>17.682,6</b>	<b>37.756,4</b>	<b>19.837,3</b>	<b>17.919,1</b>	<b>37.156,2</b>	<b>19.748,2</b>	<b>17.407,9</b>	<b>35.340,2</b>	<b>18.820,4</b>	<b>16.519,7</b>
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6.377,3	3.294,4	3.082,8	6.502,9	3.321,6	3.181,2	6.483,3	3.317,0	3.166,4	6.257,3	3.204,5	3.052,8
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	5.995,3	3.063,1	2.932,2	6.141,3	3.078,4	3.062,9	5.930,4	3.019,1	2.911,3	5.685,0	2.886,6	2.798,4
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8.632,1	4.488,7	4.143,4	8.685,6	4.504,0	4.181,6	8.461,4	4.432,1	4.029,3	8.194,6	4.268,8	3.925,7
V4 Tây Nguyên	2.492,0	1.323,2	1.168,8	2.554,7	1.341,0	1.213,7	2.544,2	1.336,5	1.207,7	2.448,4	1.303,9	1.144,6
V5 Đông Nam Bộ (*)	2.907,9	1.633,6	1.274,3	2.872,0	1.595,9	1.276,0	2.902,3	1.603,9	1.298,5	2.315,1	1.287,0	1.028,1
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7.560,2	4.239,1	3.321,2	7.593,4	4.269,1	3.324,3	7.455,1	4.229,6	3.225,5	7.153,1	4.115,3	3.037,8
V7 Hà Nội	2.405,8	1.238,3	1.167,4	2.342,0	1.188,9	1.153,1	2.272,1	1.169,9	1.102,1	2.214,1	1.134,6	1.079,5
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	1.222,8	630,3	592,5	1.064,7	538,3	526,3	1.107,3	640,1	467,1	1.072,6	619,8	452,8

*Lưu ý: (\*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh*

*Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

**Biểu 4**

**LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CMKT**

*Đơn vị tính: Nghìn người*

Trình độ CMKT	Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>55.714,1</b>	<b>29.524,1</b>	<b>26.189,9</b>	<b>56.004,6</b>	<b>29.461,8</b>	<b>26.542,8</b>	<b>55.331,5</b>	<b>29.254,8</b>	<b>26.076,7</b>	<b>53.147,4</b>	<b>28.222,2</b>	<b>24.925,3</b>
1 Không có trình độ CMKT	42.880,1	22.116,9	20.763,1	42.869,0	21.916,3	20.952,7	42.196,3	21.509,3	20.686,9	40.405,3	20.573,9	19.831,4
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	2.021,5	1.815,1	206,4	2.112,0	1.895,2	216,7	2.510,3	2.343,9	166,3	2.496,3	2.330,6	165,7
3 Trung cấp	2.611,7	1.525,4	1.086,3	2.535,4	1.466,9	1.068,5	2.421,2	1.384,2	1.037,0	2.326,4	1.367,4	959,0
4 Cao đẳng	2.166,7	1.028,0	1.138,7	2.169,9	1.012,5	1.157,3	2.138,0	976,7	1.161,3	1.998,2	938,9	1.059,3
5 Đại học trở lên	6.034,1	3.038,7	2.995,4	6.318,4	3.170,8	3.147,5	6.065,7	3.040,6	3.025,1	5.921,2	3.011,4	2.909,8
<b>THÀNH THỊ</b>	<b>18.120,7</b>	<b>9.613,3</b>	<b>8.507,3</b>	<b>18.248,1</b>	<b>9.624,5</b>	<b>8.623,6</b>	<b>18.175,3</b>	<b>9.506,6</b>	<b>8.668,8</b>	<b>17.807,2</b>	<b>9.401,7</b>	<b>8.405,5</b>
1 Không có trình độ CMKT	10.937,7	5.596,9	5.340,8	10.919,7	5.531,3	5.388,3	10.932,3	5.420,6	5.511,7	10.783,1	5.380,2	5.402,9
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	929,3	823,1	106,2	932,1	848,7	83,4	1.069,1	993,0	76,1	1.100,6	1.020,6	80,0
3 Trung cấp	1.186,7	665,1	521,6	1.117,6	597,8	519,8	1.071,0	572,4	498,6	1.031,7	552,1	479,7
4 Cao đẳng	1.041,9	484,8	557,1	1.053,9	487,9	565,9	1.018,5	464,7	553,8	976,2	466,4	509,8
5 Đại học trở lên	4.025,0	2.043,4	1.981,6	4.224,9	2.158,7	2.066,2	4.084,5	2.055,9	2.028,6	3.915,5	1.982,4	1.933,1
<b>NÔNG THÔN</b>	<b>37.593,4</b>	<b>19.910,8</b>	<b>17.682,6</b>	<b>37.756,4</b>	<b>19.837,3</b>	<b>17.919,1</b>	<b>37.156,2</b>	<b>19.748,2</b>	<b>17.407,9</b>	<b>35.340,2</b>	<b>18.820,4</b>	<b>16.519,7</b>
1 Không có trình độ CMKT	31.942,3	16.520,0	15.422,3	31.949,3	16.385,0	15.564,3	31.264,0	16.088,7	15.175,3	29.622,2	15.193,7	14.428,5
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1.092,2	992,0	100,2	1.179,8	1.046,5	133,3	1.441,2	1.350,9	90,2	1.395,7	1.310,0	85,7
3 Trung cấp	1.425,0	860,2	564,7	1.417,8	869,1	548,7	1.350,2	811,8	538,4	1.294,7	815,4	479,3
4 Cao đẳng	1.124,7	543,1	581,6	1.116,0	524,6	591,4	1.119,6	512,0	607,5	1.022,0	472,5	549,5
5 Đại học trở lên	2.009,1	995,3	1.013,8	2.093,5	1.012,1	1.081,4	1.981,2	984,7	996,5	2.005,7	1.028,9	976,8

*Lưu ý: (\*)Trình độ CMKT từ Quý I/2019 sẽ được phân tổ lại theo Quyết định Số: 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 về Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân CMKT gồm: Sơ cấp (tương đương dạy nghề từ 3 tháng trở lên) , Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Thạc sỹ và Tiến sỹ.*

*Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

**Biểu 5**

**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

*Đơn vị tính: Nghìn người*

Vùng kinh tế xã hội	Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>54.605,4</b>	<b>28.963,0</b>	<b>25.642,4</b>	<b>54.895,7</b>	<b>28.862,8</b>	<b>26.032,9</b>	<b>54.213,3</b>	<b>28.715,6</b>	<b>25.497,7</b>	<b>51.811,2</b>	<b>27.530,7</b>	<b>24.280,5</b>
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7.531,2	3.846,6	3.684,5	7.705,2	3.897,1	3.808,2	7.649,1	3.881,4	3.767,7	7.342,3	3.741,8	3.600,5
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	8.146,1	4.136,5	4.009,5	8.212,9	4.126,7	4.086,2	7.950,1	4.040,4	3.909,7	7.645,9	3.882,1	3.763,8
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11.424,1	5.942,7	5.481,4	11.502,2	5.945,9	5.556,3	11.230,1	5.872,3	5.357,8	10.773,6	5.615,9	5.157,7
V4 Tây Nguyên	3.380,8	1.797,1	1.583,7	3.474,4	1.817,8	1.656,5	3.428,8	1.802,4	1.626,4	3.289,0	1.747,2	1.541,8
V5 Đông Nam Bộ (*)	5.377,2	2.932,9	2.444,3	5.329,9	2.876,2	2.453,7	5.387,6	2.919,9	2.467,7	5.154,4	2.790,7	2.363,7
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	9.601,0	5.438,9	4.162,2	9.687,3	5.449,1	4.238,3	9.589,8	5.434,4	4.155,4	9.078,1	5.231,1	3.846,9
V7 Hà Nội	4.247,5	2.179,9	2.067,6	4.244,0	2.165,6	2.078,4	4.173,4	2.145,2	2.028,2	3.949,3	2.025,6	1.923,7
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4.897,5	2.688,4	2.209,2	4.739,7	2.584,4	2.155,3	4.804,5	2.619,6	2.184,9	4.578,5	2.496,3	2.082,2
<b>THÀNH THỊ</b>	<b>17.589,8</b>	<b>9.342,4</b>	<b>8.247,3</b>	<b>17.716,3</b>	<b>9.339,0</b>	<b>8.377,4</b>	<b>17.638,7</b>	<b>9.259,5</b>	<b>8.379,2</b>	<b>17.040,9</b>	<b>9.014,3</b>	<b>8.026,5</b>
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1.209,6	588,8	620,8	1.241,7	604,4	637,3	1.209,7	592,8	616,9	1.117,3	555,0	562,3
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	2.248,0	1.138,9	1.109,1	2.179,6	1.105,6	1.074,0	2.104,7	1.074,1	1.030,7	2.037,7	1.045,6	992,1
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	2.939,1	1.532,8	1.406,3	3.004,0	1.549,4	1.454,6	2.931,1	1.524,3	1.406,8	2.722,0	1.420,3	1.301,7
V4 Tây Nguyên	915,7	484,3	431,4	936,7	488,7	447,9	922,2	481,8	440,5	873,7	462,6	411,1
V5 Đông Nam Bộ (*)	2.513,0	1.324,2	1.188,9	2.497,3	1.303,8	1.193,5	2.541,7	1.341,4	1.200,2	2.896,7	1.537,8	1.358,9
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2.213,9	1.259,3	954,6	2.237,2	1.247,2	990,1	2.296,8	1.274,6	1.022,2	2.108,1	1.199,2	908,9
V7 Hà Nội	1.864,4	951,0	913,4	1.928,2	990,2	938,0	1.915,4	981,5	933,9	1.752,9	899,6	853,3
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3.686,0	2.063,1	1.622,9	3.691,7	2.049,6	1.642,0	3.717,1	1.989,0	1.728,1	3.532,5	1.894,3	1.638,2
<b>NÔNG THÔN</b>	<b>37.015,6</b>	<b>19.620,5</b>	<b>17.395,1</b>	<b>37.179,3</b>	<b>19.523,8</b>	<b>17.655,5</b>	<b>36.574,6</b>	<b>19.456,1</b>	<b>17.118,5</b>	<b>34.770,3</b>	<b>18.516,4</b>	<b>16.253,9</b>
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6.321,6	3.257,9	3.063,7	6.463,5	3.292,6	3.170,9	6.439,4	3.288,6	3.150,8	6.225,0	3.186,9	3.038,2
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	5.898,0	2.997,6	2.900,4	6.033,4	3.021,1	3.012,2	5.845,3	2.966,3	2.879,0	5.608,2	2.836,5	2.771,7
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8.485,0	4.409,8	4.075,1	8.498,2	4.396,5	4.101,7	8.299,0	4.348,0	3.951,0	8.051,7	4.195,6	3.856,1
V4 Tây Nguyên	2.465,1	1.312,8	1.152,3	2.537,7	1.329,1	1.208,6	2.506,6	1.320,7	1.185,9	2.415,3	1.284,6	1.130,7
V5 Đông Nam Bộ (*)	2.864,2	1.608,7	1.255,4	2.832,6	1.572,4	1.260,2	2.845,9	1.578,5	1.267,5	2.257,7	1.252,9	1.004,8
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7.387,1	4.179,5	3.207,5	7.450,1	4.201,9	3.248,2	7.293,0	4.159,7	3.133,2	6.970,0	4.031,9	2.938,1
V7 Hà Nội	2.383,1	1.228,9	1.154,3	2.315,8	1.175,4	1.140,4	2.258,0	1.163,7	1.094,3	2.196,4	1.126,0	1.070,4
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	1.211,5	625,3	586,3	1.048,0	534,8	513,3	1.087,4	630,6	456,8	1.046,0	602,0	444,0

*Lưu ý: (\*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh, Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

**Biểu 6**

**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN  
VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

*Đơn vị tính: Nghìn người*

Trình độ CMKT	Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>54.605,4</b>	<b>28.963,0</b>	<b>25.642,4</b>	<b>54.895,7</b>	<b>28.862,8</b>	<b>26.032,9</b>	<b>54.213,3</b>	<b>28.715,6</b>	<b>25.497,7</b>	<b>51.811,2</b>	<b>27.530,7</b>	<b>24.280,5</b>
1 Không có trình độ CMKT	42.110,2	21.700,2	20.410,0	42.124,9	21.499,6	20.625,3	41.510,7	21.126,6	20.384,2	39.466,8	20.110,3	19.356,5
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	2.003,1	1.798,3	204,7	2.079,4	1.865,3	214,1	2.471,4	2.306,7	164,7	2.413,0	2.251,1	161,9
3 Trung cấp	2.564,1	1.504,6	1.059,5	2.480,7	1.440,1	1.040,6	2.349,0	1.364,6	984,4	2.269,7	1.338,7	930,9
4 Cao đẳng	2.081,9	1.000,0	1.081,8	2.081,8	978,4	1.103,4	2.025,1	942,9	1.082,2	1.913,0	897,6	1.015,5
5 Đại học trở lên	5.846,1	2.959,8	2.886,3	6.128,9	3.079,4	3.049,5	5.857,2	2.974,9	2.882,3	5.748,6	2.932,9	2.815,7
<b>THÀNH THỊ</b>	<b>17.589,8</b>	<b>9.342,4</b>	<b>8.247,3</b>	<b>17.716,3</b>	<b>9.339,0</b>	<b>8.377,4</b>	<b>17.638,7</b>	<b>9.259,5</b>	<b>8.379,2</b>	<b>17.040,9</b>	<b>9.014,3</b>	<b>8.026,5</b>
1 Không có trình độ CMKT	10.602,1	5.410,7	5.191,5	10.597,3	5.347,1	5.250,2	10.668,9	5.270,5	5.398,3	10.289,6	5.143,5	5.146,1
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	920,7	816,2	104,5	916,9	836,1	80,8	1.047,4	973,0	74,4	1.049,0	970,3	78,6
3 Trung cấp	1.160,4	654,9	505,6	1.090,0	587,1	502,9	1.025,8	560,4	465,4	990,9	533,4	457,5
4 Cao đẳng	1.005,1	472,0	533,0	1.005,9	470,9	534,9	954,0	445,1	508,9	926,3	441,4	484,9
5 Đại học trở lên	3.901,4	1.988,7	1.912,7	4.106,3	2.097,7	2.008,6	3.942,6	2.010,5	1.932,1	3.785,1	1.925,6	1.859,5
<b>NÔNG THÔN</b>	<b>37.015,6</b>	<b>19.620,5</b>	<b>17.395,1</b>	<b>37.179,3</b>	<b>19.523,8</b>	<b>17.655,5</b>	<b>36.574,6</b>	<b>19.456,1</b>	<b>17.118,5</b>	<b>34.770,3</b>	<b>18.516,4</b>	<b>16.253,9</b>
1 Không có trình độ CMKT	31.508,1	16.289,5	15.218,6	31.527,6	16.152,5	15.375,2	30.841,9	15.856,0	14.985,8	29.177,3	14.966,9	14.210,4
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1.082,4	982,2	100,2	1.162,5	1.029,2	133,3	1.423,9	1.333,7	90,2	1.364,0	1.280,8	83,2
3 Trung cấp	1.403,7	849,7	554,0	1.390,7	853,0	537,8	1.323,2	804,2	519,0	1.278,7	805,3	473,4
4 Cao đẳng	1.076,8	528,0	548,8	1.075,9	507,4	568,5	1.071,0	497,7	573,3	986,7	456,2	530,6
5 Đại học trở lên	1.944,6	971,1	973,6	2.022,6	981,8	1.040,8	1.914,6	964,5	950,1	1.963,5	1.007,3	956,2

*Lưu ý: (\*)Trình độ CMKT từ Quý I/2019 sẽ được phân tổ lại theo Quyết định Số: 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 về Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân CMKT gồm: Sơ cấp (tương đương dạy nghề từ 3 tháng trở lên), Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Thạc sỹ và Tiến sỹ.*

*Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

**Biểu 7**

**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ**

*Đơn vị tính: Nghìn người*

Loại hình kinh tế	Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>54.605,4</b>	<b>28.963,0</b>	<b>25.642,4</b>	<b>54.895,7</b>	<b>28.862,8</b>	<b>26.032,9</b>	<b>54.213,3</b>	<b>28.715,6</b>	<b>25.497,7</b>	<b>51.811,2</b>	<b>27.530,7</b>	<b>24.280,5</b>
1 Nhà nước	4.014,8	1.983,8	2.031,0	4.202,1	2.061,7	2.140,3	4.085,5	1.955,4	2.130,1	4.162,7	2.020,6	2.142,1
2 Ngoài nhà nước	46.813,9	25.538,0	21.275,9	46.886,8	25.362,2	21.524,6	46.256,3	25.309,2	20.947,1	43.969,2	24.107,6	19.861,6
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	3.776,7	1.441,2	2.335,5	3.805,9	1.438,5	2.367,4	3.871,6	1.451,0	2.420,6	3.679,3	1.402,5	2.276,8
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,9	0,3	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<b>THÀNH THỊ</b>	<b>17.589,8</b>	<b>9.342,4</b>	<b>8.247,3</b>	<b>17.716,3</b>	<b>9.339,0</b>	<b>8.377,4</b>	<b>17.638,7</b>	<b>9.259,5</b>	<b>8.379,2</b>	<b>17.040,9</b>	<b>9.014,3</b>	<b>8.026,5</b>
1 Nhà nước	2.143,9	1.086,4	1.057,5	2.268,1	1.142,5	1.125,6	2.201,0	1.078,8	1.122,2	2.181,0	1.083,6	1.097,4
2 Ngoài nhà nước	14.051,1	7.680,1	6.371,1	14.075,7	7.644,4	6.431,4	13.933,1	7.556,9	6.376,2	13.308,1	7.269,1	6.039,0
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1.394,8	576,0	818,8	1.372,4	552,0	820,4	1.504,6	623,8	880,8	1.551,8	661,6	890,1
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<b>NÔNG THÔN</b>	<b>37.015,6</b>	<b>19.620,5</b>	<b>17.395,1</b>	<b>37.179,3</b>	<b>19.523,8</b>	<b>17.655,5</b>	<b>36.574,6</b>	<b>19.456,1</b>	<b>17.118,5</b>	<b>34.770,3</b>	<b>18.516,4</b>	<b>16.253,9</b>
1 Nhà nước	1.870,9	897,4	973,5	1.933,9	919,2	1.014,8	1.884,5	876,7	1.007,8	1.981,6	937,0	1.044,6
2 Ngoài nhà nước	32.762,8	17.857,9	14.904,9	32.811,1	17.717,8	15.093,2	32.323,2	17.752,3	14.570,9	30.661,1	16.838,5	13.822,7
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	2.381,9	865,2	1.516,7	2.433,5	886,5	1.547,0	2.366,9	827,1	1.539,8	2.127,5	740,9	1.386,7
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,8	0,2	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

*Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*



**Biểu 8**

**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VỊ THẾ VIỆC LÀM**

*Đơn vị tính: Nghìn người*

Vị thế việc làm	Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>54.605,4</b>	<b>28.963,0</b>	<b>25.642,4</b>	<b>54.895,7</b>	<b>28.862,8</b>	<b>26.032,9</b>	<b>54.213,3</b>	<b>28.715,6</b>	<b>25.497,7</b>	<b>51.811,2</b>	<b>27.530,7</b>	<b>24.280,5</b>
1 Chủ cơ sở	1.426,2	1.063,6	362,6	1.444,6	1.065,3	379,4	1.583,6	1.163,8	419,8	1.475,0	1.076,2	398,9
2 Tự làm	19.536,4	10.355,6	9.180,9	19.329,7	10.013,6	9.316,1	19.056,4	10.272,5	8.783,9	18.643,6	9.958,4	8.685,2
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	7.396,2	2.522,9	4.873,2	7.246,9	2.439,0	4.807,9	7.467,1	2.473,2	4.993,9	6.762,8	2.202,5	4.560,3
4 Làm công ăn lương	26.242,9	15.017,3	11.225,5	26.869,5	15.340,5	11.529,0	26.100,8	14.803,0	11.297,7	24.923,4	14.289,5	10.633,8
5 Xã viên hợp tác xã	3,7	3,5	0,2	4,9	4,4	0,5	5,4	3,0	2,4	6,4	4,1	2,3
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0			
<b>THÀNH THỊ</b>	<b>17.589,8</b>	<b>9.342,4</b>	<b>8.247,3</b>	<b>17.716,3</b>	<b>9.339,0</b>	<b>8.377,4</b>	<b>17.638,7</b>	<b>9.259,5</b>	<b>8.379,2</b>	<b>17.040,9</b>	<b>9.014,3</b>	<b>8.026,5</b>
1 Chủ cơ sở	770,9	526,3	244,6	787,4	538,5	248,8	842,0	553,7	288,3	769,9	507,9	262,0
2 Tự làm	4.579,6	2.278,6	2.301,0	4.597,5	2.224,2	2.373,3	4.507,5	2.241,1	2.266,4	4.422,6	2.197,4	2.225,2
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	1.340,6	528,1	812,5	1.303,1	522,5	780,6	1.323,5	520,5	803,0	1.210,2	458,0	752,2
4 Làm công ăn lương	10.896,6	6.007,4	4.889,3	11.025,9	6.051,3	4.974,6	10.965,1	5.943,6	5.021,6	10.636,9	5.850,0	4.786,9
5 Xã viên hợp tác xã	2,0	2,0	0,0	2,4	2,4	0,0	0,6	0,6	0,0	1,2	1,0	0,2
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0			
<b>NÔNG THÔN</b>	<b>37.015,6</b>	<b>19.620,5</b>	<b>17.395,1</b>	<b>37.179,3</b>	<b>19.523,8</b>	<b>17.655,5</b>	<b>36.574,6</b>	<b>19.456,1</b>	<b>17.118,5</b>	<b>34.770,3</b>	<b>18.516,4</b>	<b>16.253,9</b>
1 Chủ cơ sở	655,3	537,3	118,0	657,3	526,7	130,5	741,7	610,1	131,6	705,1	568,2	136,9
2 Tự làm	14.956,8	8.077,0	6.879,9	14.732,2	7.789,5	6.942,8	14.548,9	8.031,5	6.517,5	14.220,9	7.760,9	6.460,0
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	6.055,6	1.994,8	4.060,7	5.943,8	1.916,5	4.027,3	6.143,6	1.952,7	4.190,9	5.552,6	1.744,6	3.808,1
4 Làm công ăn lương	15.346,2	9.010,0	6.336,3	15.843,6	9.289,2	6.554,4	15.135,6	8.859,5	6.276,1	14.286,4	8.439,5	5.846,9
5 Xã viên hợp tác xã	1,6	1,4	0,2	2,5	1,9	0,5	4,8	2,4	2,4	5,2	3,1	2,1
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0			

*Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

**Biểu 9**

**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM NGHỀ NGHIỆP**

*Đơn vị tính: Nghìn người*

Nhóm nghề nghiệp	Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>54.605,4</b>	<b>28.963,0</b>	<b>25.642,4</b>	<b>54.895,7</b>	<b>28.862,8</b>	<b>26.032,9</b>	<b>54.213,3</b>	<b>28.715,6</b>	<b>25.497,7</b>	<b>51.811,2</b>	<b>27.530,7</b>	<b>24.280,5</b>
1 Nhà lãnh đạo	489,8	371,3	118,5	540,6	408,0	132,6	567,8	412,8	155,0	526,1	389,8	136,2
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	4.405,3	2.003,1	2.402,2	4.685,7	2.125,2	2.560,5	4.418,5	2.043,6	2.374,9	4.266,5	1.961,4	2.305,1
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1.761,1	795,1	966,0	1.788,6	810,2	978,4	1.763,6	789,4	974,1	1.640,4	731,4	909,1
4 Nhân viên	1.067,5	551,9	515,7	1.040,0	520,6	519,5	1.058,6	579,2	479,4	1.008,8	548,7	460,1
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	9.640,6	3.883,1	5.757,5	9.731,2	3.870,6	5.860,7	9.589,5	3.842,3	5.747,2	9.297,4	3.671,7	5.625,7
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	4.078,3	2.641,3	1.437,0	3.764,2	2.438,9	1.325,3	3.776,9	2.513,4	1.263,5	3.898,3	2.531,5	1.366,8
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	8.050,7	5.894,8	2.155,8	7.708,5	5.666,2	2.042,3	7.544,5	5.560,8	1.983,7	7.264,1	5.465,0	1.799,1
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	6.803,0	3.781,1	3.021,9	6.939,6	3.851,7	3.087,9	7.161,5	3.975,7	3.185,8	6.779,6	3.725,4	3.054,2
9 Nghề giản đơn	18.198,5	8.940,4	9.258,0	18.582,1	9.065,4	9.516,7	18.218,1	8.899,5	9.318,6	17.020,3	8.409,1	8.611,2
10 Không phân loại	110,6	100,8	9,8	115,1	106,0	9,1	114,4	98,8	15,6	109,7	96,7	13,0
<b>THÀNH THỊ</b>	<b>17.589,8</b>	<b>9.342,4</b>	<b>8.247,3</b>	<b>17.716,3</b>	<b>9.339,0</b>	<b>8.377,4</b>	<b>17.638,7</b>	<b>9.259,5</b>	<b>8.379,2</b>	<b>17.040,9</b>	<b>9.014,3</b>	<b>8.026,5</b>
1 Nhà lãnh đạo	317,4	244,0	73,3	347,6	264,1	83,5	364,5	264,8	99,7	316,7	231,4	85,3
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2.960,3	1.384,9	1.575,5	3.182,4	1.492,9	1.689,6	3.015,9	1.419,8	1.596,1	2.879,3	1.362,6	1.516,7
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	944,2	447,7	496,5	945,4	441,3	504,2	907,3	412,0	495,2	882,1	404,1	478,0
4 Nhân viên	610,7	300,2	310,5	570,5	271,0	299,5	617,8	325,0	292,7	579,0	296,2	282,8
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4.727,7	1.938,1	2.789,6	4.795,3	1.952,5	2.842,8	4.815,6	1.982,6	2.833,0	4.529,3	1.803,5	2.725,8
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	489,4	347,9	141,6	472,7	341,2	131,5	473,2	333,5	139,7	464,5	324,9	139,6
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	2.532,4	1.820,8	711,6	2.319,0	1.687,0	631,9	2.262,4	1.657,6	604,8	2.299,3	1.723,9	575,4
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2.415,7	1.508,9	906,8	2.446,0	1.534,3	911,7	2.660,3	1.619,4	1.040,9	2.699,7	1.632,6	1.067,2
9 Nghề giản đơn	2.515,1	1.279,6	1.235,5	2.551,1	1.275,5	1.275,6	2.452,6	1.183,6	1.269,0	2.319,3	1.171,6	1.147,7
10 Không phân loại	76,9	70,3	6,6	86,4	79,2	7,2	69,1	61,0	8,1	71,6	63,5	8,0
<b>NÔNG THÔN</b>	<b>37.015,6</b>	<b>19.620,5</b>	<b>17.395,1</b>	<b>37.179,3</b>	<b>19.523,8</b>	<b>17.655,5</b>	<b>36.574,6</b>	<b>19.456,1</b>	<b>17.118,5</b>	<b>34.770,3</b>	<b>18.516,4</b>	<b>16.253,9</b>
1 Nhà lãnh đạo	172,5	127,3	45,2	193,0	143,9	49,1	203,3	148,0	55,3	209,4	158,4	51,0
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	1.444,9	618,2	826,7	1.503,3	632,3	871,0	1.402,6	623,8	778,8	1.387,2	598,8	788,4
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	816,9	347,4	469,5	843,2	369,0	474,2	856,3	377,4	478,9	758,3	327,3	431,0
4 Nhân viên	456,8	251,6	205,2	469,5	249,5	220,0	440,9	254,2	186,7	429,8	252,5	177,3
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4.913,0	1.945,1	2.967,9	4.936,0	1.918,1	3.017,9	4.773,9	1.859,7	2.914,2	4.768,1	1.868,2	2.899,9
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	3.588,9	2.293,4	1.295,4	3.291,5	2.097,7	1.193,8	3.303,6	2.179,9	1.123,8	3.433,8	2.206,6	1.227,2
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	5.518,3	4.074,0	1.444,3	5.389,5	3.979,1	1.410,4	5.282,1	3.903,3	1.378,8	4.964,8	3.741,1	1.223,7
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	4.387,4	2.272,2	2.115,2	4.493,5	2.317,3	2.176,2	4.501,2	2.356,3	2.144,9	4.079,8	2.092,8	1.987,0
9 Nghề giản đơn	15.683,4	7.660,8	8.022,6	16.031,0	7.789,9	8.241,1	15.765,5	7.715,9	8.049,6	14.701,0	7.237,5	7.463,5
10 Không phân loại	33,7	30,5	3,2	28,7	26,8	1,9	45,3	37,8	7,5	38,1	33,1	5,0

*Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*





Nhóm ngành kinh tế	Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
<b>NÔNG THÔN</b>	<b>37.015,6</b>	<b>19.620,5</b>	<b>17.395,1</b>	<b>37.179,3</b>	<b>19.523,8</b>	<b>17.655,5</b>	<b>36.574,6</b>	<b>19.456,1</b>	<b>17.118,5</b>	<b>34.770,3</b>	<b>18.516,4</b>	<b>16.253,9</b>
<b>1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>16.730,4</b>	<b>8.471,0</b>	<b>8.259,5</b>	<b>16.523,5</b>	<b>8.217,5</b>	<b>8.306,0</b>	<b>16.574,3</b>	<b>8.432,8</b>	<b>8.141,5</b>	<b>15.590,8</b>	<b>7.912,6</b>	<b>7.678,1</b>
A, Nông, lâm, thủy sản	16.730,4	8.471,0	8.259,5	16.523,5	8.217,5	8.306,0	16.574,3	8.432,8	8.141,5	15.590,8	7.912,6	7.678,1
<b>2. Khu vực công nghiệp và xây dựng</b>	<b>11.234,0</b>	<b>6.688,8</b>	<b>4.545,2</b>	<b>11.338,6</b>	<b>6.756,2</b>	<b>4.582,5</b>	<b>10.979,3</b>	<b>6.572,3</b>	<b>4.407,0</b>	<b>10.327,2</b>	<b>6.244,1</b>	<b>4.083,1</b>
B, Khai khoáng	97,7	83,5	14,2	92,5	77,5	15,0	89,9	70,4	19,5	88,0	71,1	17,0
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.597,9	3.418,3	4.179,6	7.499,3	3.315,0	4.184,2	7.409,1	3.349,9	4.059,3	6.810,1	3.066,6	3.743,5
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	65,4	54,6	10,9	80,8	67,5	13,3	76,1	66,1	10,1	68,3	57,5	10,8
E, Cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải	60,9	26,4	34,5	66,4	36,3	30,2	65,1	42,5	22,5	70,2	40,2	30,0
F, Xây dựng	3.412,0	3.105,9	306,1	3.599,7	3.259,8	339,9	3.339,1	3.043,5	295,6	3.290,6	3.008,7	281,8
<b>3. Khu vực dịch vụ</b>	<b>9.050,1</b>	<b>4.459,9</b>	<b>4.590,2</b>	<b>9.317,2</b>	<b>4.550,2</b>	<b>4.767,0</b>	<b>9.020,9</b>	<b>4.450,9</b>	<b>4.570,0</b>	<b>8.852,4</b>	<b>4.359,7</b>	<b>4.492,7</b>
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	3.793,6	1.704,9	2.088,6	3.844,5	1.676,6	2.167,9	3.811,7	1.719,8	2.091,9	3.801,4	1.705,7	2.095,7
H, Vận tải kho bãi	945,4	874,0	71,4	1.027,8	949,6	78,2	959,8	896,8	63,1	890,1	832,2	57,9
I, Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.196,7	387,8	808,8	1.172,1	379,7	792,5	1.110,6	361,7	748,9	1.116,4	351,3	765,1
J, Thông tin và truyền thông	68,6	46,0	22,6	77,6	54,7	22,9	76,6	52,3	24,3	78,4	57,5	21,0
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	114,6	54,4	60,2	118,6	53,6	65,0	124,1	65,7	58,4	113,2	66,2	47,1
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	79,6	51,1	28,4	64,8	40,0	24,8	82,5	51,7	30,8	72,3	45,7	26,6
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	64,0	47,4	16,6	71,8	49,8	22,0	88,1	66,9	21,3	85,7	57,4	28,3
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	133,8	95,4	38,3	142,5	99,1	43,4	149,0	95,3	53,7	129,0	86,9	42,1
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP	634,8	477,1	157,6	634,5	479,5	155,0	618,7	448,5	170,2	663,6	486,5	177,1
P, Giáo dục và đào tạo	1.042,1	289,9	752,2	1.105,8	287,7	818,1	1.035,7	267,6	768,2	987,2	252,1	735,1
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	261,1	99,8	161,3	261,6	101,8	159,8	238,7	89,1	149,6	234,0	82,6	151,3
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	110,3	66,0	44,3	128,8	74,3	54,4	124,4	66,7	57,7	111,0	57,9	53,1
S, Hoạt động dịch vụ khác	516,2	257,9	258,2	548,0	290,0	258,1	495,5	262,2	233,4	478,2	275,4	202,8
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	88,2	6,9	81,2	118,0	13,2	104,8	105,2	6,5	98,7	91,5	2,4	89,1
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	1,3	1,1	0,2	0,8	0,6	0,2	0,3	0,3	0,0	0,3	0,0	0,3
<b>4, Không xác định</b>	<b>1,1</b>	<b>0,9</b>	<b>0,2</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

**Biểu 11**

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,  
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

Vùng kinh tế xã hội	Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>6.640</b>	<b>7.029</b>	<b>6.119</b>	<b>6.779</b>	<b>7.176</b>	<b>6.251</b>	<b>7.199</b>	<b>7.542</b>	<b>6.749</b>	<b>6.340</b>	<b>6.682</b>	<b>5.880</b>
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6.128	6.208	6.019	6.161	6.255	6.030	6.364	6.410	6.302	5.830	5.853	5.799
V2 Đồng bằng sông Hồng	6.374	6.763	5.898	6.567	6.971	6.078	6.868	7.281	6.382	6.012	6.375	5.581
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	5.784	6.230	5.091	5.887	6.332	5.187	6.249	6.619	5.668	5.551	5.913	4.978
V4 Tây Nguyên	5.691	6.069	5.158	5.762	6.124	5.252	5.670	6.122	5.081	5.381	5.786	4.792
V5 Đông Nam Bộ	7.166	7.601	6.630	7.294	7.710	6.782	8.206	8.639	7.690	6.883	7.297	6.382
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	5.554	5.954	4.950	5.754	6.179	5.114	6.074	6.520	5.386	5.523	5.960	4.819
V7 Hà Nội	7.968	8.473	7.370	8.205	8.859	7.477	8.530	8.965	8.040	7.452	7.889	6.961
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	8.531	9.204	7.713	8.757	9.464	7.920	9.393	9.926	8.772	8.224	8.821	7.510
<b>THÀNH THỊ</b>	<b>7.629</b>	<b>8.187</b>	<b>6.942</b>	<b>7.834</b>	<b>8.405</b>	<b>7.140</b>	<b>8.268</b>	<b>8.763</b>	<b>7.681</b>	<b>7.184</b>	<b>7.637</b>	<b>6.629</b>
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6.793	7.137	6.438	6.810	7.112	6.490	7.114	7.435	6.762	6.694	6.902	6.467
V2 Đồng bằng sông Hồng	6.938	7.463	6.317	7.271	7.841	6.607	7.550	8.082	6.924	6.655	7.197	6.012
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	6.358	6.939	5.588	6.505	7.101	5.732	6.976	7.487	6.326	5.930	6.324	5.415
V4 Tây Nguyên	6.579	7.205	5.755	6.648	7.244	5.846	6.748	7.420	5.946	6.413	6.945	5.712
V5 Đông Nam Bộ	7.687	8.285	6.997	7.837	8.427	7.159	8.871	9.400	8.269	7.187	7.630	6.659
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	5.836	6.220	5.235	6.101	6.487	5.510	6.415	6.895	5.690	5.905	6.324	5.243
V7 Hà Nội	9.280	10.116	8.426	9.600	10.475	8.697	9.734	10.290	9.146	8.502	9.101	7.865
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	9.052	9.713	8.203	9.257	9.937	8.405	9.658	10.289	8.949	8.444	9.046	7.732
<b>NÔNG THÔN</b>	<b>5.938</b>	<b>6.256</b>	<b>5.484</b>	<b>6.045</b>	<b>6.376</b>	<b>5.575</b>	<b>6.424</b>	<b>6.722</b>	<b>6.003</b>	<b>5.712</b>	<b>6.020</b>	<b>5.267</b>
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	5.872	5.907	5.819	5.933	5.999	5.830	6.084	6.072	6.101	5.514	5.524	5.499
V2 Đồng bằng sông Hồng	6.117	6.451	5.702	6.268	6.610	5.847	6.568	6.928	6.142	5.732	6.017	5.392
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	5.509	5.920	4.814	5.591	6.004	4.876	5.874	6.227	5.259	5.365	5.734	4.725
V4 Tây Nguyên	4.885	5.093	4.575	5.009	5.205	4.720	4.893	5.246	4.401	4.613	4.983	4.035
V5 Đông Nam Bộ	6.634	6.944	6.225	6.727	7.008	6.354	7.432	7.792	6.983	6.388	6.765	5.920
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	5.446	5.850	4.843	5.623	6.061	4.966	5.941	6.376	5.266	5.377	5.822	4.655
V7 Hà Nội	6.587	6.969	6.058	6.711	7.251	6.062	7.289	7.680	6.819	6.400	6.738	5.998
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	6.940	7.484	6.375	7.108	7.716	6.507	8.470	8.752	8.098	7.442	8.038	6.704

*Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

**Biểu 12**

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

Vùng kinh tế xã hội	Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>6.640</b>	<b>7.029</b>	<b>6.119</b>	<b>6.779</b>	<b>7.176</b>	<b>6.251</b>	<b>7.199</b>	<b>7.542</b>	<b>6.749</b>	<b>6.340</b>	<b>6.682</b>	<b>5.880</b>
1 Không có trình độ CMKT	5.751	6.041	5.349	5.848	6.120	5.468	6.232	6.440	5.955	5.350	5.618	4.984
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	7.437	7.613	5.929	7.841	8.083	5.695	8.538	8.612	6.968	7.128	7.152	6.592
3 Trung cấp	6.958	7.446	6.258	6.980	7.491	6.283	7.638	8.323	6.679	6.606	7.141	5.835
4 Cao đẳng	6.984	7.724	6.355	7.258	8.144	6.520	7.788	8.665	7.069	6.724	7.341	6.204
5 Đại học trở lên	9.090	10.170	8.052	9.276	10.404	8.202	9.704	10.610	8.826	9.072	10.044	8.125
<b>THÀNH THỊ</b>	<b>7.629</b>	<b>8.187</b>	<b>6.942</b>	<b>7.834</b>	<b>8.405</b>	<b>7.140</b>	<b>8.268</b>	<b>8.763</b>	<b>7.681</b>	<b>7.184</b>	<b>7.637</b>	<b>6.629</b>
1 Không có trình độ CMKT	6.204	6.591	5.711	6.332	6.682	5.892	6.874	7.149	6.553	5.671	5.972	5.304
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	7.789	7.992	6.224	8.323	8.475	6.492	9.080	9.203	6.652	7.297	7.297	7.286
3 Trung cấp	7.501	8.022	6.802	7.457	7.967	6.853	8.054	8.826	7.091	6.861	7.471	6.138
4 Cao đẳng	7.436	8.259	6.773	7.825	8.716	7.093	8.329	9.201	7.587	7.156	7.942	6.433
5 Đại học trở lên	9.840	11.017	8.679	10.021	11.222	8.827	10.345	11.273	9.436	9.665	10.681	8.661
<b>NÔNG THÔN</b>	<b>5.938</b>	<b>6.256</b>	<b>5.484</b>	<b>6.045</b>	<b>6.376</b>	<b>5.575</b>	<b>6.424</b>	<b>6.722</b>	<b>6.003</b>	<b>5.712</b>	<b>6.020</b>	<b>5.267</b>
1 Không có trình độ CMKT	5.543	5.801	5.169	5.631	5.884	5.259	5.921	6.125	5.633	5.187	5.450	4.803
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	7.095	7.254	5.582	7.411	7.715	5.253	8.071	8.107	7.276	6.978	7.024	5.752
3 Trung cấp	6.442	6.928	5.700	6.569	7.126	5.716	7.253	7.898	6.243	6.374	6.884	5.491
4 Cao đẳng	6.543	7.231	5.927	6.708	7.597	5.960	7.266	8.126	6.587	6.296	6.685	5.996
5 Đại học trở lên	7.569	8.384	6.823	7.731	8.588	6.982	8.371	9.207	7.579	7.912	8.768	7.103

*Lưu ý: (\*) Trình độ CMKT từ Quý 1/2019 sẽ được phân tổ lại theo Quyết định Số: 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 về Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân CMKT gồm: Sơ cấp (tương đương dạy nghề từ 3 tháng trở lên), Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Thạc sỹ và Tiến sỹ.*

*Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

**Biểu 13**

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

Loại hình kinh tế/ Khu vực kinh tế	Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>6.640</b>	<b>7.029</b>	<b>6.119</b>	<b>6.779</b>	<b>7.176</b>	<b>6.251</b>	<b>7.199</b>	<b>7.542</b>	<b>6.749</b>	<b>6.340</b>	<b>6.682</b>	<b>5.880</b>
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	7.211	7.663	6.769	7.445	7.943	6.964	7.886	8.452	7.367	7.475	8.093	6.892
2 Ngoài nhà nước	6.410	6.826	5.707	6.510	6.931	5.799	6.847	7.228	6.203	5.953	6.304	5.339
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	7.157	7.791	6.765	7.379	8.095	6.945	8.124	8.784	7.728	6.858	7.583	6.411
4 Không xác định												
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.496	4.961	3.585	4.567	5.056	3.671	4.670	5.178	3.717	4.342	4.836	3.369
2 Công nghiệp và xây dựng	6.516	6.844	6.045	6.626	6.943	6.167	7.126	7.373	6.774	6.154	6.455	5.714
3 Dịch vụ	7.186	7.765	6.529	7.373	7.979	6.689	7.753	8.327	7.119	6.947	7.442	6.392
<b>THÀNH THỊ</b>	<b>7.629</b>	<b>8.187</b>	<b>6.942</b>	<b>7.834</b>	<b>8.405</b>	<b>7.140</b>	<b>8.268</b>	<b>8.763</b>	<b>7.681</b>	<b>7.184</b>	<b>7.637</b>	<b>6.629</b>
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	7.956	8.548	7.349	8.210	8.867	7.544	8.656	9.298	8.039	8.186	8.924	7.458
2 Ngoài nhà nước	7.452	8.009	6.648	7.611	8.164	6.816	8.015	8.515	7.313	6.808	7.221	6.202
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	8.058	8.851	7.499	8.411	9.346	7.782	8.919	9.526	8.489	7.453	8.122	6.956
4 Không xác định												
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5.140	5.731	3.738	4.945	5.373	3.959	5.316	5.864	4.121	4.968	5.467	3.744
2 Công nghiệp và xây dựng	7.439	7.902	6.785	7.601	8.036	6.990	8.188	8.576	7.666	6.927	7.315	6.387
3 Dịch vụ	7.875	8.571	7.125	8.112	8.863	7.308	8.443	9.075	7.779	7.496	8.075	6.881
<b>NÔNG THÔN</b>	<b>5.938</b>	<b>6.256</b>	<b>5.484</b>	<b>6.045</b>	<b>6.376</b>	<b>5.575</b>	<b>6.424</b>	<b>6.722</b>	<b>6.003</b>	<b>5.712</b>	<b>6.020</b>	<b>5.267</b>
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	6.356	6.590	6.140	6.546	6.796	6.320	6.987	7.410	6.619	6.694	7.135	6.298
2 Ngoài nhà nước	5.719	6.116	4.970	5.801	6.213	5.028	6.067	6.465	5.304	5.373	5.748	4.630
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	6.629	7.086	6.368	6.798	7.315	6.501	7.618	8.224	7.293	6.424	7.101	6.062
4 Không xác định												
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.401	4.839	3.565	4.516	5.010	3.639	4.579	5.076	3.666	4.248	4.734	3.322
2 Công nghiệp và xây dựng	6.061	6.328	5.673	6.162	6.433	5.765	6.584	6.781	6.296	5.722	5.989	5.319
3 Dịch vụ	6.220	6.700	5.635	6.353	6.829	5.774	6.778	7.329	6.123	6.207	6.638	5.690

*Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*



**Biểu 14**

**LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,  
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

*Đơn vị tính: Nghìn người*

Vùng kinh tế xã hội	Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>666,7</b>	<b>292,1</b>	<b>374,5</b>	<b>625,2</b>	<b>334,9</b>	<b>290,3</b>	<b>1.000,3</b>	<b>472,2</b>	<b>528,2</b>	<b>1.045,8</b>	<b>557,0</b>	<b>488,8</b>
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	89,1	41,7	47,4	99,6	52,3	47,3	138,9	69,2	69,8	158,6	85,8	72,8
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	58,0	22,8	35,2	50,4	24,5	25,8	93,5	43,2	50,3	113,6	59,3	54,3
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	185,3	69,2	116,0	170,3	83,9	86,4	280,9	130,3	150,6	241,4	122,9	118,5
V4 Tây Nguyên	32,5	18,6	13,9	76,0	43,3	32,7	94,8	47,2	47,6	165,4	86,2	79,2
V5 Đông Nam Bộ (*)	24,7	7,8	16,9	25,7	17,9	7,8	60,7	30,5	30,2	55,0	29,9	25,1
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	238,1	111,6	126,5	189,5	107,9	81,6	296,1	133,4	162,6	253,5	145,4	108,1
V7 Hà Nội	27,3	13,4	13,9	9,8	4,0	5,8	11,9	6,1	5,8	20,7	9,1	11,6
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	11,7	7,0	4,6	4,0	1,0	3,0	23,6	12,3	11,3	37,7	18,5	19,3
<b>THÀNH THỊ</b>	<b>100,0</b>	<b>50,9</b>	<b>49,1</b>	<b>76,5</b>	<b>40,3</b>	<b>36,2</b>	<b>164,5</b>	<b>80,2</b>	<b>84,3</b>	<b>227,9</b>	<b>120,7</b>	<b>107,2</b>
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	10,5	4,8	5,7	10,4	5,1	5,3	17,1	8,7	8,4	22,4	11,1	11,3
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	8,1	3,3	4,7	5,2	2,1	3,0	17,1	5,6	11,5	32,6	17,5	15,1
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	18,8	10,1	8,7	16,2	7,1	9,1	40,5	17,5	23,0	59,8	32,4	27,5
V4 Tây Nguyên	4,4	2,7	1,7	15,6	10,1	5,5	13,7	7,3	6,4	25,0	14,0	11,0
V5 Đông Nam Bộ (*)	5,9	2,7	3,2	3,2	2,4	0,8	18,3	11,1	7,2	18,3	11,4	6,9
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	21,4	9,6	11,9	20,1	11,2	8,9	32,5	15,5	17,0	29,4	15,0	14,4
V7 Hà Nội	20,1	11,5	8,5	1,8	1,2	0,6	6,0	3,7	2,3	6,2	2,3	3,9
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	10,7	6,1	4,6	4,0	1,0	3,0	19,4	10,9	8,6	34,2	17,1	17,1
<b>NÔNG THÔN</b>	<b>566,7</b>	<b>241,2</b>	<b>325,5</b>	<b>548,7</b>	<b>294,6</b>	<b>254,1</b>	<b>835,8</b>	<b>391,9</b>	<b>443,8</b>	<b>817,8</b>	<b>436,3</b>	<b>381,5</b>
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	78,6	36,9	41,7	89,2	47,2	42,0	121,9	60,5	61,4	136,1	74,7	61,5
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	49,9	19,4	30,5	45,2	22,4	22,8	76,3	37,6	38,8	81,0	41,8	39,1
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	166,4	59,1	107,3	154,0	76,8	77,3	240,4	112,8	127,6	181,6	90,6	91,1
V4 Tây Nguyên	28,1	15,9	12,2	60,4	33,2	27,2	81,1	39,8	41,2	140,3	72,2	68,1
V5 Đông Nam Bộ (*)	18,8	5,0	13,7	22,5	15,5	7,0	42,4	19,4	23,0	36,6	18,5	18,1
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	216,7	102,0	114,6	169,4	96,7	72,7	263,6	117,9	145,7	224,1	130,4	93,7
V7 Hà Nội	7,3	1,9	5,4	8,0	2,8	5,2	5,9	2,5	3,4	14,5	6,8	7,7
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	0,9	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0	4,2	1,4	2,7	3,6	1,4	2,2

*Lưu ý: (\*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh  
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

**Biểu 15**

**LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,  
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

*Đơn vị tính: Nghìn người*

Loại hình kinh tế/ Khu vực kinh tế	Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>666,7</b>	<b>292,1</b>	<b>374,5</b>	<b>625,2</b>	<b>334,9</b>	<b>290,3</b>	<b>1.000,3</b>	<b>472,2</b>	<b>528,2</b>	<b>1.045,8</b>	<b>557,0</b>	<b>488,8</b>
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	9,7	3,7	6,0	7,9	1,8	6,0	16,8	6,3	10,5	24,3	11,0	13,3
2 Ngoài nhà nước	653,6	286,7	366,8	617,4	333,1	284,3	980,0	463,1	516,9	1016,0	544,0	472,0
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	3,4	1,7	1,7	0,0	0,0	0,0	3,5	2,8	0,7	5,5	2,0	3,5
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	520,9	206,7	314,2	502,9	266,1	236,8	689,4	320,6	368,9	649,0	333,0	316,0
2 Công nghiệp và xây dựng	37,3	25,6	11,6	34,4	24,5	10,0	71,6	43,0	28,6	137,8	86,1	51,7
3 Dịch vụ	108,6	59,9	48,7	87,9	44,4	43,5	239,2	108,6	130,7	258,9	137,9	121,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<b>THÀNH THỊ</b>	<b>100,0</b>	<b>50,9</b>	<b>49,1</b>	<b>76,5</b>	<b>40,3</b>	<b>36,2</b>	<b>164,5</b>	<b>80,2</b>	<b>84,3</b>	<b>227,9</b>	<b>120,7</b>	<b>107,2</b>
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	5,2	2,3	2,9	1,6	1,1	0,5	8,3	2,7	5,6	12,6	5,3	7,3
2 Ngoài nhà nước	91,4	46,9	44,5	75,0	39,3	35,7	154,7	76,4	78,3	213,1	115,1	98,0
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	3,4	1,7	1,7	0,0	0,0	0,0	1,5	1,1	0,4	2,3	0,4	1,9
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	28,4	11,8	16,6	35,9	20,1	15,8	47,2	23,2	24,0	53,9	30,6	23,3
2 Công nghiệp và xây dựng	10,0	7,2	2,8	8,1	5,7	2,3	14,3	10,4	3,8	50,8	30,4	20,4
3 Dịch vụ	61,6	31,9	29,6	32,6	14,5	18,1	103,1	46,6	56,5	123,2	59,7	63,5
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<b>NÔNG THÔN</b>	<b>566,7</b>	<b>241,2</b>	<b>325,5</b>	<b>548,7</b>	<b>294,6</b>	<b>254,1</b>	<b>835,8</b>	<b>391,9</b>	<b>443,8</b>	<b>817,8</b>	<b>436,3</b>	<b>381,5</b>
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	4,5	1,4	3,1	6,3	0,8	5,5	8,5	3,6	4,9	11,7	5,7	6,0
2 Ngoài nhà nước	562,2	239,9	322,3	542,4	293,8	248,6	825,2	386,7	438,6	802,9	429,0	374,0
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,1	1,7	0,4	3,2	1,6	1,5
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	492,4	194,9	297,6	467,0	246,0	221,0	642,2	297,4	344,8	595,1	302,4	292,7
2 Công nghiệp và xây dựng	27,3	18,4	8,8	26,4	18,7	7,6	57,4	32,6	24,8	87,0	55,7	31,3
3 Dịch vụ	47,0	28,0	19,0	55,3	29,9	25,5	136,1	61,9	74,2	135,7	78,2	57,5
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

*Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

**Biểu 16**

**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN  
VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

*Đơn vị tính: Nghìn người*

Vùng kinh tế xã hội	Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>1.108,7</b>	<b>561,2</b>	<b>547,5</b>	<b>1.108,9</b>	<b>599,0</b>	<b>509,9</b>	<b>1.118,2</b>	<b>539,2</b>	<b>579,0</b>	<b>1.336,2</b>	<b>691,4</b>	<b>644,8</b>
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	93,4	60,3	33,	71,6	48,4	23,2	70,0	42,3	27,7	61,4	33,3	28,2
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	153,3	93,7	59,5	169,4	88,5	80,9	140,6	80,3	60,3	135,8	79,0	56,8
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	269,5	140,4	129,1	308,1	173,2	134,9	286,5	145,7	140,8	327,7	170,9	156,8
V4 Tây Nguyên	49,4	17,7	31,6	40,4	21,3	19,1	62,8	24,8	38,0	52,7	27,9	24,9
V5 Đông Nam Bộ (*)	108,2	57,2	51,	97,8	52,3	45,6	134,7	62,7	72,0	162,4	88,7	73,7
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	249,0	89,6	159,4	220,3	113,2	107,0	236,3	106,0	130,3	278,6	130,0	148,6
V7 Hà Nội	58,1	27,4	30,8	64,1	30,0	34,1	59,9	23,5	36,4	108,1	52,8	55,2
V8 Hồ Chí Minh	127,9	74,8	53,1	137,2	72,1	65,1	127,4	53,8	73,5	209,7	108,9	100,8
<b>THÀNH THỊ</b>	<b>530,9</b>	<b>270,9</b>	<b>260,</b>	<b>531,8</b>	<b>285,5</b>	<b>246,3</b>	<b>536,6</b>	<b>247,1</b>	<b>289,5</b>	<b>766,4</b>	<b>387,4</b>	<b>379,0</b>
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	37,7	23,8	13,9	32,3	19,4	12,9	26,0	13,9	12,1	29,1	15,6	13,5
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	56,0	28,3	27,7	61,5	31,3	30,2	55,5	27,5	28,0	59,0	28,9	30,0
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	122,4	61,5	60,9	120,7	65,7	55,0	124,1	61,5	62,6	184,8	97,7	87,1
V4 Tây Nguyên	22,5	7,3	15,2	23,3	9,4	14,0	25,1	9,0	16,1	19,6	8,6	11,0
V5 Đông Nam Bộ (*)	64,5	32,4	32,2	58,4	28,7	29,8	78,3	37,4	41,0	105,0	54,6	50,4
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	75,9	30,1	45,8	77,0	46,0	30,9	74,2	36,2	38,0	95,5	46,7	48,9
V7 Hà Nội	35,5	17,9	17,6	38,0	16,5	21,5	45,8	17,3	28,5	90,3	44,3	46,1
V8 Hồ Chí Minh	116,6	69,7	46,9	120,6	68,6	52,0	107,5	44,3	63,2	183,1	91,1	92,0
<b>NÔNG THÔN</b>	<b>577,8</b>	<b>290,3</b>	<b>287,5</b>	<b>577,1</b>	<b>313,5</b>	<b>263,6</b>	<b>581,6</b>	<b>292,1</b>	<b>289,4</b>	<b>569,8</b>	<b>304,0</b>	<b>265,8</b>
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	55,7	36,6	19,1	39,3	29,0	10,3	43,9	28,3	15,6	32,3	17,7	14,6
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	97,3	65,5	31,8	107,9	57,3	50,6	85,1	52,8	32,3	76,8	50,1	26,7
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	147,2	78,9	68,3	187,4	107,4	79,9	162,4	84,2	78,3	142,9	73,2	69,7
V4 Tây Nguyên	26,9	10,5	16,4	17,0	11,9	5,1	37,6	15,8	21,8	33,1	19,3	13,9
V5 Đông Nam Bộ (*)	43,7	24,9	18,8	39,4	23,6	15,8	56,4	25,4	31,0	57,4	34,1	23,3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	173,2	59,5	113,6	143,3	67,2	76,1	162,1	69,9	92,2	183,1	83,4	99,7
V7 Hà Nội	22,7	9,5	13,2	26,2	13,5	12,7	14,1	6,2	7,9	17,7	8,5	9,2
V8 Hồ Chí Minh	11,3	5,1	6,2	16,6	3,6	13,1	19,9	9,5	10,4	26,5	17,8	8,8

*Lưu ý: (\*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh  
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

**Biểu 17**

**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN  
VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

*Đơn vị tính: Nghìn người*

Trình độ CMKT	Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>1.108,7</b>	<b>561,2</b>	<b>547,5</b>	<b>1.108,9</b>	<b>599,0</b>	<b>509,9</b>	<b>1.118,2</b>	<b>539,2</b>	<b>579,0</b>	<b>1.336,2</b>	<b>691,4</b>	<b>644,8</b>
1 Không có trình độ CMKT	769,8	416,7	353,1	744,1	416,7	327,3	685,6	382,8	302,8	938,5	463,6	474,9
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	18,5	16,8	1,7	32,6	30,0	2,6	38,9	37,3	1,6	83,3	79,4	3,9
3 Trung cấp	47,6	20,8	26,8	54,7	26,8	27,9	72,2	19,6	52,6	56,7	28,7	28,1
4 Cao đẳng	84,8	28,0	56,9	88,1	34,2	53,9	113,0	33,9	79,1	85,2	41,3	43,9
5 Đại học trở lên	188,0	78,9	109,1	189,5	91,4	98,1	208,5	65,7	142,8	172,5	78,5	94,1
<b>THÀNH THỊ</b>	<b>530,9</b>	<b>270,9</b>	<b>260,0</b>	<b>531,8</b>	<b>285,5</b>	<b>246,3</b>	<b>536,6</b>	<b>247,1</b>	<b>289,5</b>	<b>766,4</b>	<b>387,4</b>	<b>379,0</b>
1 Không có trình độ CMKT	335,6	186,2	149,4	322,4	184,2	138,2	263,4	150,1	113,3	493,6	236,7	256,8
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	8,6	6,9	1,7	15,2	12,6	2,6	21,7	20,0	1,6	51,7	50,3	1,4
3 Trung cấp	26,3	10,3	16,0	27,6	10,7	16,9	45,2	12,0	33,2	40,8	18,6	22,2
4 Cao đẳng	36,8	12,8	24,0	48,0	17,0	31,0	64,4	19,6	44,8	49,9	25,0	25,0
5 Đại học trở lên	123,6	54,7	68,9	118,6	61,0	57,5	141,9	45,4	96,5	130,4	56,8	73,6
<b>NÔNG THÔN</b>	<b>577,8</b>	<b>290,3</b>	<b>287,5</b>	<b>577,1</b>	<b>313,5</b>	<b>263,6</b>	<b>581,6</b>	<b>292,1</b>	<b>289,4</b>	<b>569,8</b>	<b>304,0</b>	<b>265,8</b>
1 Không có trình độ CMKT	434,2	230,5	203,7	421,7	232,5	189,2	422,1	232,7	189,5	444,9	226,8	218,1
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	9,8	9,8	0,0	17,4	17,4	0,0	17,3	17,3	0,0	31,6	29,2	2,5
3 Trung cấp	21,3	10,5	10,8	27,1	16,1	11,0	27,0	7,6	19,4	15,9	10,0	5,9
4 Cao đẳng	48,0	15,2	32,8	40,1	17,1	22,9	48,6	14,3	34,3	35,2	16,3	18,9
5 Đại học trở lên	64,5	24,3	40,2	70,9	30,4	40,5	66,6	20,3	46,4	42,2	21,7	20,5

*Lưu ý: (\*) Trình độ CMKT từ Quý I/2019 sẽ được phân tổ lại theo Quyết định Số: 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 về Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân CMKT gồm: Sơ cấp (tương đương dạy nghề từ 3 tháng trở lên), Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Thạc sỹ và Tiến sỹ.*

*Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

**Biểu 18**

**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI**

*Đơn vị tính: Nghìn người*

Nhóm tuổi	Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>1.108,7</b>	<b>561,2</b>	<b>547,5</b>	<b>1.108,9</b>	<b>599,0</b>	<b>509,9</b>	<b>1.118,2</b>	<b>539,2</b>	<b>579,0</b>	<b>1.336,2</b>	<b>691,4</b>	<b>644,8</b>
15 - 19 tuổi	192,4	107,2	85,3	182,1	97,3	84,8	167,8	90,8	77,0	139,7	81,5	58,2
20 - 24 tuổi	298,4	145,3	153,1	277,0	161,0	116,0	325,2	153,9	171,3	270,6	147,6	123,0
25 - 29 tuổi	218,3	101,4	116,9	242,2	111,4	130,9	248,9	95,2	153,7	236,0	125,8	110,3
30 - 34 tuổi	121,1	63,7	57,3	115,3	60,0	55,3	121,8	58,9	62,8	183,8	87,1	96,7
35 - 39 tuổi	69,8	33,4	36,4	76,9	51,1	25,9	76,0	45,6	30,4	133,5	56,6	76,8
40 - 44 tuổi	63,5	34,0	29,5	54,1	28,0	26,1	45,3	25,6	19,8	106,3	59,2	47,1
45 - 49 tuổi	51,4	24,6	26,7	41,1	23,8	17,3	49,7	22,1	27,6	95,3	41,7	53,6
50 - 54 tuổi	31,7	15,4	16,3	58,8	43,3	15,5	34,4	18,5	15,9	84,3	40,1	44,2
55 - 59 tuổi	34,7	21,1	13,6	34,8	12,4	22,4	28,7	17,0	11,7	46,6	29,4	17,1
60 - 64 tuổi	13,9	7,5	6,4	21,8	10,8	11,0	15,7	9,2	6,5	25,6	13,6	12,1
65 tuổi trở lên	13,5	7,5	6,0	4,8	0,0	4,8	4,8	2,5	2,3	14,5	8,8	5,7
<b>THÀNH THỊ</b>	<b>530,9</b>	<b>270,9</b>	<b>260,0</b>	<b>531,8</b>	<b>285,5</b>	<b>246,3</b>	<b>536,6</b>	<b>247,1</b>	<b>289,5</b>	<b>766,4</b>	<b>387,4</b>	<b>379,0</b>
15 - 19 tuổi	63,7	37,2	26,5	69,5	31,9	37,6	61,0	31,4	29,7	51,4	31,2	20,2
20 - 24 tuổi	179,0	85,8	93,2	113,8	53,8	59,9	147,7	65,0	82,7	147,2	74,0	73,2
25 - 29 tuổi	104,8	53,0	51,8	119,6	57,8	61,8	140,2	47,9	92,2	132,5	67,6	64,9
30 - 34 tuổi	47,4	23,1	24,3	58,0	32,9	25,1	63,0	30,9	32,1	106,8	51,0	55,8
35 - 39 tuổi	33,9	17,6	16,3	45,6	28,2	17,5	37,5	24,8	12,7	87,9	37,4	50,5
40 - 44 tuổi	33,4	16,6	16,8	37,3	21,9	15,4	20,3	11,9	8,4	75,0	41,4	33,6
45 - 49 tuổi	23,3	13,7	9,6	24,8	15,4	9,4	26,8	10,8	15,9	61,8	30,0	31,9
50 - 54 tuổi	20,5	9,7	10,7	37,9	30,9	7,0	19,0	9,7	9,3	50,5	22,3	28,2
55 - 59 tuổi	10,8	5,4	5,4	12,7	6,3	6,3	12,1	8,1	4,1	29,0	18,6	10,4
60 - 64 tuổi	9,3	5,8	3,5	10,4	6,4	4,1	6,5	4,4	2,1	13,8	7,0	6,8
65 tuổi trở lên	4,9	3,1	1,8	2,2	0,0	2,2	2,5	2,1	0,3	10,4	6,9	3,6
<b>NÔNG THÔN</b>	<b>577,8</b>	<b>290,3</b>	<b>287,5</b>	<b>577,1</b>	<b>313,5</b>	<b>263,6</b>	<b>581,6</b>	<b>292,1</b>	<b>289,4</b>	<b>569,8</b>	<b>304,0</b>	<b>265,8</b>
15 - 19 tuổi	128,7	69,9	58,8	112,6	65,3	47,2	106,7	59,4	47,3	88,4	50,3	38,1
20 - 24 tuổi	119,4	59,5	59,9	163,2	107,1	56,1	177,5	88,8	88,6	123,4	73,6	49,8
25 - 29 tuổi	113,5	48,4	65,1	122,6	53,6	69,0	108,8	47,3	61,5	103,5	58,1	45,4
30 - 34 tuổi	73,6	40,6	33,0	57,3	27,1	30,2	58,8	28,0	30,8	76,9	36,1	40,8
35 - 39 tuổi	36,0	15,8	20,1	31,3	22,9	8,4	38,5	20,8	17,6	45,6	19,2	26,4
40 - 44 tuổi	30,1	17,4	12,6	16,8	6,1	10,7	25,0	13,6	11,4	31,3	17,8	13,5
45 - 49 tuổi	28,1	10,9	17,2	16,3	8,4	7,9	22,9	11,2	11,6	33,5	11,8	21,7
50 - 54 tuổi	11,2	5,7	5,5	21,0	12,4	8,5	15,4	8,8	6,6	33,8	17,9	15,9
55 - 59 tuổi	24,0	15,8	8,2	22,1	6,1	16,0	16,6	8,9	7,6	17,5	10,8	6,7
60 - 64 tuổi	4,6	1,7	2,9	11,4	4,4	6,9	9,2	4,8	4,4	11,9	6,6	5,3
65 tuổi trở lên	8,6	4,4	4,2	2,6	0,0	2,6	2,3	0,4	1,9	4,1	2,0	2,2

*Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*